

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	02 - 28
Bảng cân đối kế toán riêng	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	06 - 28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		686.222.478.348	455.437.194.708
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	47.637.957.594	70.701.801.214
111	1. Tiền		17.637.957.594	20.701.801.214
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	50.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	278.156.817.056	155.153.313.194
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		278.156.817.056	155.153.313.194
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		293.001.760.857	157.932.216.377
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	274.096.749.378	147.408.351.876
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.314.018.757	4.705.842.296
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	2.517.500.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	15.073.492.722	5.818.022.205
140	IV. Hàng tồn kho	9	49.488.034.869	52.769.777.511
141	1. Hàng tồn kho		49.488.034.869	52.769.777.511
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.937.907.972	18.880.086.412
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	12.658.058.220	12.618.107.735
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	6.261.978.677
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	5.279.849.752	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		93.630.984.986	205.677.769.313
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.076.579.902	1.225.627.902
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	950.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	1.126.579.902	1.225.627.902
220	II. Tài sản cố định		22.250.305.084	28.694.141.411
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	22.191.971.751	24.739.541.411
222	- Nguyên giá		54.207.977.596	55.323.688.986
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(32.016.005.845)	(30.584.147.575)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	58.333.333	3.954.600.000
228	- Nguyên giá		3.742.333.000	7.626.933.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.683.999.667)	(3.672.333.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	3.954.600.000	-
231	- Nguyên giá		3.954.600.000	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	64.965.500.000	175.258.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		59.170.000.000	59.170.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		35.438.000.000	35.438.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		650.000.000	650.000.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(30.292.500.000)	(30.000.000.000)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	-	110.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		384.000.000	500.000.000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	142.200.000	500.000.000
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	241.800.000	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		779.853.463.334	661.114.964.021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		259.518.910.756	158.158.301.532
310	I. Nợ ngắn hạn		258.613.132.452	157.457.640.433
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	76.543.136.876	65.881.360.186
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.333.906.075	3.698.091.299
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	511.025.842	22.493.272.509
314	4. Phải trả người lao động		13.247.903.973	6.561.737.089
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	26.001.845.642	16.743.471.078
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	7.309.986.474	6.013.660.148
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	115.977.499.646	19.999.998.984
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		15.687.827.924	16.066.049.140
330	II. Nợ dài hạn		905.778.304	700.661.099
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	905.778.304	700.661.099
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		520.334.552.578	502.956.662.489
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	520.334.552.578	502.956.662.489
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		203.930.000.000	203.930.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		203.930.000.000	203.930.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		239.364.150.000	239.364.150.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(111.200.000)	(111.200.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.723.420.259	1.723.420.259
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		75.428.182.319	58.050.292.230
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		51.572.881.711	41.977.895.605
421b	LNST chưa phân phối năm nay		23.855.300.608	16.072.396.625
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		779.853.463.334	661.114.964.021

(Handwritten signatures)



Nguyễn Thị Thủy Linh
Người lập

Dương Thị Thương
Kế toán trưởng

Trần Bình Dương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này
			Năm nay VND	Năm trước VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	357.100.689.852	371.124.146.865	1.899.607.675.839
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	-	5.345.455	131.373.811
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	357.100.689.852	371.118.801.410	1.899.476.302.028
11	4. Giá vốn hàng bán		345.262.591.024	368.912.740.159	1.891.888.943.876
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.838.098.828	2.206.061.251	7.587.358.152
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	9.567.810.578	8.474.674.154	470.917.657.406
22	7. Chi phí tài chính	25	376.803.268	163.917.691	46.018.760.121
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		376.803.268	163.342.462	500.171.653
25	8. Chi phí bán hàng		1.733.777.364	16.558.725	16.558.725
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.143.537.276	5.396.925.061	15.722.438.976
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.151.791.498	5.103.333.928	416.747.257.736
31	11. Thu nhập khác	27	30.622.745	1.358.501.700	2.019.865.336
32	12. Chi phí khác	28	395.868.738	-	2.019.865.336
40	13. Lợi nhuận khác		(365.245.993)	1.358.501.700	2.019.865.336
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.786.545.505	6.461.835.628	418.767.123.072
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	3.949.980.510	1.298.757.671	83.518.884.437
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30	(241.800.000)	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11.078.364.995	5.163.077.957	335.248.238.635

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng



Dương Thị Thương



Trần Bình Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		30.142.084.166	418.767.123.072
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.828.236.327	5.808.087.209
03	- Các khoản dự phòng		292.500.000	
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại		(12.708.038)	575.229
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(21.775.921.550)	(423.740.168.280)
06	- Chi phí lãi vay		864.026.371	500.171.653
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		12.338.217.276	1.335.788.883
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(122.756.100.432)	77.088.797.981
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		3.281.742.642	(52.769.777.511)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		29.299.512.359	(12.872.311.005)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		317.849.515	(3.488.943.947)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(713.125.017)	(544.088.320)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(34.284.218.518)	(66.575.445.655)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.789.080.710)	(3.323.387.877)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(115.305.202.885)	(61.149.367.451)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(339.000.000)	(2.195.126.818)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		5.095.455	661.363.636
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(162.289.503.862)	(455.053.313.194)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		145.818.500.000	392.271.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			473.669.802.512
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.056.058.972	24.109.002.132
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.748.849.435)	433.462.728.268

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		522.894.424.850	565.384.958.452
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(426.916.924.188)	(605.384.959.468)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(395.699.737.500)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>95.977.500.662</i>	<i>(435.699.738.516)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(23.076.551.658)	(63.386.377.699)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		70.701.801.214	134.088.754.142
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		12.708.038	(575.229)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		<u>47.637.957.594</u>	<u>70.701.801.214</u>

Nguyễn Thị Thùy Linh
Người lập

Dương Thị Thương
Kế toán trưởng



Trần Bình Dương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2016, Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 23 tháng 03 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký kinh doanh là 203.930.000.000 đồng. Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 203.930.000.000 đồng; trong đó 20.393.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ truyền thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cổng thông tin (không hoạt động báo chí);
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Dịch vụ trò chơi trực tuyến; Dịch vụ truyền thông, phát hành xuất bản phẩm (sách, báo, tạp chí định kỳ); Đại lý cung cấp và khai thác các dịch vụ gia tăng giá trị trên mạng viễn thông, Internet Việt Nam;
- Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng;
- Sản xuất, mua bán, tổ chức các chương trình phát thanh truyền hình, biểu diễn nghệ thuật sân khấu (trừ các chương trình Nhà nước cấm);
- Dịch vụ vui chơi, giải trí trên truyền hình, các phương tiện thông tin đại chúng (trừ các loại hình vui chơi giải trí Nhà nước cấm);
- Dịch vụ nghiên cứu thị trường.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, cho vay và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
- Máy móc, thiết bị	1,5 - 03	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 04	năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao	
- Phần mềm máy tính	1,5 - 03	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay phát sinh trong kỳ là các khoản thấu chi ngân hàng.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán riêng là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận. Công ty phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm kế toán hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	600.058.600	340.076.248
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.037.898.994	20.361.724.966
Các khoản tương đương tiền (*)	30.000.000.000	50.000.000.000
	<u>47.637.957.594</u>	<u>70.701.801.214</u>

(*) Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc 03 tháng, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	278.156.817.056	278.156.817.056	155.153.313.194	155.153.313.194
Đầu tư dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	110.000.000.000	110.000.000.000
	<u>278.156.817.056</u>	<u>278.156.817.056</u>	<u>265.153.313.194</u>	<u>265.153.313.194</u>

Tại ngày 31/12/2018, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng, có giá trị từ 56.817.056 VND đến 60.000.000.000 VND, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,8%/năm đến 7,3%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	59.170.000.000	-	59.170.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	50.500.000.000	-	50.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	8.670.000.000	-	8.670.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	35.438.000.000	(30.000.000.000)	35.438.000.000	(30.000.000.000)
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo (*)	30.000.000.000	(30.000.000.000)	30.000.000.000	(30.000.000.000)
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	5.438.000.000	-	5.438.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	650.000.000	(292.500.000)	650.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN (**)	650.000.000	(292.500.000)	650.000.000	-
	95.258.000.000	(30.292.500.000)	95.258.000.000	(30.000.000.000)

(*) Ngày 03/08/2016, Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Lingo (Công ty liên kết của VMG) đã ban hành Quyết định giải thể Công ty với lý do gặp khó khăn trong kinh doanh và liên tục thua lỗ đến mức không có khả năng và triển vọng phục hồi. Hiện nay, Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Lingo đang làm các thủ tục quyết toán thuế để giải thể công ty.

Ngoài ra, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(**) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn Upcom tại ngày 06/07/2018

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	Tầng 7, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	50,50%	50,50%	Thực hiện quyền nhập khẩu phần mềm giải trí điện tử và bộ điều khiển trò chơi video
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Tầng 3, Tòa nhà Viễn Đông, 36 Hoàng Cầu, Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội	51,00%	51,00%	Dịch vụ truyền thông

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Tầng 6, toà nhà Như Nguyễn, số 18, ngõ 11 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội	28,59%	28,59%	Dịch vụ truyền thông
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Tầng 4, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	20,00%	20,00%	Thương mại điện tử, dịch vụ loyalty
Công ty TNHH VMG Myanmar (*)	Số 89/97, phòng F, tầng trệt, tòa nhà Diamond Crown Condo, đường Boyarynt, phường Yawmingyi, quận Dragon, thành phố Yagon, Myanmar	25,5%	25,5%	Dịch vụ truyền thông

(*) Trong quý 3/2018 Công ty Cổ phần Công nghệ và dịch vụ Imedia góp vốn đầu tư 50.000 USD tương ứng tỷ lệ sở hữu 50% vào Công ty TNHH VMG Myanmar. Công ty TNHH VMG Myanmar trở thành công ty liên kết trực tiếp của Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia và công ty liên kế gián tiếp của Công ty Cổ phần Truyền thông VMG.

Đầu tư dài hạn khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN (tên cũ là Công ty Cổ phần Đầu tư VietNamNet)	Số 15, ngõ 175/5/167 đường Định Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội	1,14%	1,14%	Hoạt động thương mại

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	3.504.781.246	2.920.173.968
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	8.360.781.996	25.859.626.501
Trung Tâm Dịch vụ Đa Phương tiện và Giá trị Gia tăng Mobifone - Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	20.528.266.551	11.990.428.760
Công ty Phát triển Dịch vụ Giá trị Gia tăng - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền thông	11.099.837.955	377.386.333
Ban Khách hàng Cá nhân - Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	19.712.725.837	3.859.827.066
Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Vietnammobile	7.789.749.767	3.428.194.931
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	147.946.960.500	399.119.730
Phải thu của khách hàng khác	55.153.645.526	98.573.594.587
	274.096.749.378	147.408.351.876

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Sky Music	330.000.000	-	471.202.012	-
Trả trước người bán khác	984.018.757	-	4.234.640.284	-
	<u>1.314.018.757</u>	<u>-</u>	<u>4.705.842.296</u>	<u>-</u>

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

Đây là các khoản Công ty cho Cán bộ công nhân viên vay theo các hợp đồng cho vay trả góp với lãi suất 0%.

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về BHXH	-	-	5.091.750	-
Tạm ứng	5.779.227.130	-	5.292.286.137	-
Ký cược, ký quỹ	35.000.000	-	135.000.000	-
Lãi tiền gửi	8.714.767.123	-	-	-
Phải thu khác	544.498.469	-	385.644.318	-
	<u>15.073.492.722</u>	<u>-</u>	<u>5.818.022.205</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn				
Đặt cọc thuê văn phòng cho Công ty Cổ phần Đầu tư Viễn Đông	958.501.202	-	1.162.549.202	-
Ký cược, ký quỹ khác	168.078.700	-	63.078.700	-
	<u>1.126.579.902</u>	<u>-</u>	<u>1.225.627.902</u>	<u>-</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hoá	49.488.034.869	-	52.769.777.511	-
	<u>49.488.034.869</u>	<u>-</u>	<u>52.769.777.511</u>	<u>-</u>

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	26.182.883.143	24.349.159.025	4.791.646.818	55.323.688.986
- Mua trong năm	-	269.000.000	-	269.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.384.711.390)	-	(1.384.711.390)
Số dư cuối năm	26.182.883.143	23.233.447.635	4.791.646.818	54.207.977.596
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4.785.649.198	23.658.257.032	2.140.241.345	30.584.147.575
- Khấu hao trong năm	1.047.315.326	688.317.314	1.080.937.020	2.816.569.660
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.384.711.390)	-	(1.384.711.390)
Số dư cuối năm	5.832.964.524	22.961.862.956	3.221.178.365	32.016.005.845
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	21.397.233.945	690.901.993	2.651.405.473	24.739.541.411
Tại ngày cuối năm	20.349.918.619	271.584.679	1.570.468.453	22.191.971.751

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.218.895.389 đồng.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.954.600.000	3.672.333.000	7.626.933.000
- Phân loại sang bất động sản đầu tư	(3.954.600.000)	-	(3.954.600.000)
- Mua trong năm	-	70.000.000	70.000.000
Số dư cuối năm	-	3.742.333.000	3.742.333.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	3.672.333.000	3.672.333.000
- Khấu hao trong năm	-	11.666.667	11.666.667
Số dư cuối năm	-	3.683.999.667	3.683.999.667
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.954.600.000	-	3.954.600.000
Tại ngày cuối năm	-	58.333.333	58.333.333

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.672.333.000 đồng

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Là quyền sử dụng đất không thời hạn tại địa chỉ: 96-98 đường Đào Duy Anh, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích đất là 252,8 m² với mục đích sử dụng là làm văn phòng và cho thuê.
Từ năm 2018, Công ty ký hợp đồng cho thuê với phần lớn diện tích khu đất này nên thực hiện phân loại sang Bất động sản đầu tư

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước của dịch vụ nhắn tin chăm sóc khách hàng trên mạng di động Vinaphone, Mobifone và Viettel	8.861.000.269	10.459.071.637
Chi phí thuê văn phòng	2.373.276.524	877.366.552
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.423.781.427	1.281.669.546
	<u>12.658.058.220</u>	<u>12.618.107.735</u>
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn khác	142.200.000	500.000.000
	<u>142.200.000</u>	<u>500.000.000</u>



14. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (i)	19.999.998.984	19.999.998.984	522.894.424.850	426.916.924.188	115.977.499.646	115.977.499.646
- Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Hàng Hải VN (ii)	19.999.998.984	19.999.998.984	342.207.824.850	335.916.924.188	26.290.899.646	26.290.899.646
- Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam CN Tây Hà Nội (BIDV) (iii)	-	-	102.000.000.000	72.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
			78.686.600.000	19.000.000.000	59.686.600.000	59.686.600.000
	19.999.998.984	19.999.998.984	522.894.424.850	426.916.924.188	115.977.499.646	115.977.499.646

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

- (i) Khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội là khoản vay thấu chi theo Hợp đồng số 01/2018-HĐTD-HMTC NHCT146-VMG, thời hạn thanh toán nợ thấu chi không quá 1 tháng, lãi suất vay 6,2%/7,0%/năm.
- (ii) Khoản vay ngân hàng Thương Mại Cổ phần Hàng Hải VN là khoản vay thấu chi theo Hợp đồng số 01/2018/HĐTD, thời hạn thanh toán nợ thấu chi trong vòng 2 tuần, lãi suất vay 6,6%/7,3%/năm.
- (iii) Khoản vay ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam CN Tây Hà Nội (BIDV) là khoản vay thấu chi theo các hợp đồng tiền gửi thời hạn tương ứng, lãi suất vay 6,3%/6,9%/năm.

Các khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi Việt Nam Đồng có kỳ hạn từ 3 đến 12 tháng tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội, ngân hàng Thương Mại Cổ phần Hàng Hải VN, ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam CN Tây Hà Nội (BIDV) với lãi suất từ 5,8%/năm đến 7,3%/năm.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Thanh toán điện tử VNPT	29.751.284.750	29.751.284.750	33.329.353.564	33.329.353.564
Công ty Phát triển Dịch vụ Giá trị Gia tăng - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền thông	3.683.447.545	3.683.447.545	6.034.251.540	6.034.251.540
Công ty Cổ phần Công Tập đoàn công nghiệp - Viễn thông quân đội	9.100.110.000	9.100.110.000	-	-
Phải trả các đối tượng khác	34.008.294.581	34.008.294.581	26.517.755.082	26.517.755.082
	76.543.136.876	76.543.136.876	65.881.360.186	65.881.360.186

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	10.503.076.359	12.438.066.518	1.934.990.159	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	21.473.038.794	9.466.320.131	34.284.218.518	3.344.859.593	-
Thuế Thu nhập cá nhân	936.407.803	3.388.294.066	3.936.670.395	-	388.031.474
Các loại thuế khác	83.825.912	2.168.837.868	2.129.669.412	-	122.994.368
	22.493.272.509	25.526.528.424	52.788.624.843	5.279.849.752	511.025.842

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Trích trước chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS, bản quyền nhạc	25.283.550.676	13.053.487.336
- Chi phí phải trả khác	718.294.966	3.689.983.742
	26.001.845.642	16.743.471.078

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	2.433.186.711	2.606.772.311
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	119.500.000	180.404.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.937.768.750	2.937.768.750
- Quỹ gắn bó cùng VMG	1.209.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	610.531.013	288.715.087
	7.309.986.474	6.013.660.148
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	905.778.304	700.661.099
	905.778.304	700.661.099

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG

Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	128.265.938.290	573.172.308.549
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	335.248.238.635	335.248.238.635
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(7.878.384.695)	(7.878.384.695)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(397.585.500.000)	(397.585.500.000)
Số dư cuối năm trước	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	58.050.292.230	502.956.662.489
Số dư đầu năm nay	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	58.050.292.230	502.956.662.489
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	23.855.300.608	23.855.300.608
Điều chỉnh theo Quyết định thanh tra thuế năm 2016 và 2017	-	-	-	-	(4.066.551.025)	(4.066.551.025)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(2.410.859.494)	(2.410.859.494)
Số dư cuối năm	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	75.428.182.319	520.334.552.578

(*) Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 07/05/2018 mức tối đa bằng ba tháng tiền lương bình quân thực hiện của người lao động năm 2017 nhân với tỷ lệ phần trăm giữa lợi nhuận thực hiện so với kế hoạch nhưng không vượt quá 15% lợi nhuận sau thuế năm 2017 (không bao gồm lợi nhuận sau thuế từ chuyển nhượng cổ phần tại EPAY).

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ (%)	01/01/2018	Tỷ lệ (%)
	VND	(%)	VND	(%)
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	57.720.000.000	28.30%	57.720.000.000	28.30%
NTT DOCOMO Inc	49.999.980.000	24.52%	49.999.980.000	24.52%
Yellow Star Investment 6 Pte. Ltd	45.000.000.000	22.07%	45.000.000.000	22.07%
Các đối tượng khác	51.210.020.000	25.11%	51.210.020.000	25.11%
	203.930.000.000	100%	203.930.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	203.930.000.000	203.930.000.000
- Vốn góp đầu năm	203.930.000.000	203.930.000.000
- Vốn góp cuối năm	203.930.000.000	203.930.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.393.000	20.393.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.000	4.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000	4.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.389.000	20.389.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.389.000	20.389.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.723.420.259	1.723.420.259
	1.723.420.259	1.723.420.259

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
Loại ngoại tệ		
- USD	4.683,28	69.884,52
- EUR	4.908,66	151,09

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	252.700.264.511	48.336.315.584
Doanh thu cung cấp dịch vụ	560.288.252.634	1.851.271.360.255
	812.988.517.145	1.899.607.675.839

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	227.910.909	131.373.811
	227.910.909	131.373.811

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	252.161.000.953	47.708.964.602
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	531.800.652.756	1.844.179.979.274
	783.961.653.709	1.891.888.943.876

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	21.770.826.095	22.834.002.132
Lãi bán các khoản đầu tư	-	444.487.815.751
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.275.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	498.630
Lãi chiết khấu thanh toán	59.916.824	2.320.340.893
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm	12.708.038	-
	21.843.450.957	470.917.657.406

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	864.026.371	500.171.653
Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	45.518.013.239
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm	-	575.229
Dự phòng tổn thất đầu tư	292.500.000	-
	1.156.526.371	46.018.760.121

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.356.137	135.615.898
Chi phí nhân công	8.554.361.678	9.379.350.402
Chi phí khấu hao tài sản cố định	728.542.966	906.410.682
Chi phí dự phòng	717.413.903	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.012.879.608	4.709.169.364
Chi phí khác bằng tiền	814.844.620	591.892.630
	15.868.398.912	15.722.438.976

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	5.095.455	661.363.636
Thu nhập khác	149.759.812	1.358.501.700
	154.855.267	2.019.865.336

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Các khoản phạt thuế theo Quyết định thanh tra	815.104.287	-
Các khoản phạt vi phạm hành chính khác	395.868.738	-
Chi phí khác	53.350	-
	1.211.026.375	-

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	30.142.084.166	418.767.123.072
Các khoản điều chỉnh	2.500.833.622	(1.172.700.889)
- Chi phí không hợp lệ	94.143.864	93.883.185
- Các khoản phạt	1.210.973.025	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(1.275.000.000)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	(12.708.038)	7.840.697
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	(575.229)	575.229
- Quỹ gắn bó cùng VMG chưa chi	1.209.000.000	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	32.642.917.788	417.594.422.183
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.528.583.558	83.518.884.437
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	21.473.038.794	4.529.600.012
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Quyết định số 32580/QĐ-CT-TTr1 ngày 22/5/2018 của Cục thuế Hà Nội	2.937.736.573	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(34.284.218.518)	(66.575.445.655)
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.528.583.558	83.518.884.437
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(3.344.859.593)	21.473.038.794

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.209.000.000	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	241.800.000	-

31 . CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	134.062.209	670.169.537
Chi phí nhân công	45.057.913.916	44.235.149.128
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.828.236.327	5.808.087.209
Chi phí dịch vụ mua ngoài	534.541.839.499	1.804.201.169.795
Chi phí khác bằng tiền	29.375.683.172	5.004.401.306
Chi phí dự phòng	717.413.903	-
	612.655.149.026	1.859.918.976.975

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.637.957.594	-	70.701.801.214	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	290.296.822.002	-	154.452.001.983	-
Các khoản cho vay	3.467.500.000	-	-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	278.156.817.056	-	155.153.313.194	-
Đầu tư tài chính dài hạn	650.000.000	-	110.650.000.000	-
	620.209.096.652	-	490.957.116.391	-
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			115.977.499.646	19.999.998.984
Phải trả người bán, phải trả khác			84.758.901.654	72.595.681.433
Chi phí phải trả			26.001.845.642	16.743.471.078
			226.738.246.942	109.339.151.495

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.637.957.594	-	-	47.637.957.594
Phải thu khách hàng, phải thu khác	289.170.242.100	1.126.579.902	-	290.296.822.002
Các khoản cho vay	2.517.500.000	950.000.000	-	3.467.500.000
Đầu tư tài chính	188.156.817.056	90.000.000.000	-	278.156.817.056
	527.482.516.750	92.076.579.902	-	619.559.096.652
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.701.801.214	-	-	70.701.801.214
Phải thu khách hàng,	153.226.374.081	1.225.627.902	-	154.452.001.983
Đầu tư tài chính	155.153.313.194	-	-	155.153.313.194
	379.081.488.489	1.225.627.902	-	380.307.116.391

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

